

chính đã được duyệt cho chương trình mục tiêu giáo dục;

c) Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc sử dụng, quản lý kinh phí giáo dục và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước:

1. Vụ Giáo dục mầm non;
2. Vụ Giáo dục tiểu học;
3. Vụ Giáo dục trung học;
4. Vụ Giáo dục chuyên nghiệp;
5. Vụ Đại học và sau đại học;
6. Vụ Giáo dục thường xuyên;
7. Vụ Giáo dục quốc phòng;
8. Vụ Công tác học sinh, sinh viên;
9. Vụ Kế hoạch - tài chính;
10. Vụ Hợp tác quốc tế;
11. Vụ Khoa học - công nghệ;
12. Vụ Pháp chế;
13. Vụ Tổ chức cán bộ;
14. Văn phòng;
15. Thanh tra;
16. Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ:

1. Viện Chiến lược và chương trình giáo dục;
2. Trung tâm Tin học;
3. Báo Giáo dục và thời đại;
4. Tạp chí Giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp khác, các

trường cao đẳng, đại học công lập, bán công, dân lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trong khi chưa có quyết định sắp xếp, điều chỉnh lại, các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ tiếp tục hoạt động theo các quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 29/CP ngày 30 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 86/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05

tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các Bộ và cơ quan ngang Bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm và các chương trình,

dự án quan trọng thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, dự án, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

5. Về nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi):

a) Quản lý nhà nước về sản xuất, thu hoạch, bảo quản nông sản;

b) Thống nhất quản lý về chế biến nông sản;

c) Quản lý nhà nước về giống cây trồng nông nghiệp, giống vật nuôi nông nghiệp;

d) Thống nhất quản lý vật tư nông nghiệp, phân bón và thức ăn chăn nuôi;

d) Quản lý nhà nước về bảo vệ thực vật, thú y, kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật; tổ chức kiểm dịch đối với động vật nuôi nông nghiệp, động vật rừng và thực vật xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

6. Về lâm nghiệp:

a) Quản lý nhà nước về trồng rừng, phát triển tài nguyên rừng, khai thác, bảo quản lâm sản;

b) Thống nhất quản lý về chế biến lâm sản;

c) Quản lý nhà nước về giống cây lâm nghiệp, vật tư lâm nghiệp;

d) Quản lý nhà nước về bảo vệ tài nguyên rừng.

7. Về diêm nghiệp:

a) Quản lý nhà nước về sản xuất, bảo quản muối và các sản phẩm của muối;

b) Thống nhất quản lý về chế biến muối và các sản phẩm của muối.

8. Về thủy lợi:

a) Thống nhất quản lý việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các công trình thủy lợi, công trình cấp thoát nước nông thôn;

b) Thống nhất quản lý lưu vực sông, khai thác sử dụng và phát triển tổng hợp các dòng sông theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thống nhất quản lý về xây dựng, bảo vệ đê điều, công trình phòng, chống lụt, bão và công tác phòng, chống lũ, lụt, bão, hạn hán, sạt lở ven sông ven biển.

9. Về phát triển nông thôn:

a) Tổng hợp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chương trình, chính sách về phát triển nông thôn;

b) Thống nhất quản lý về công tác điều chỉnh bố trí lại dân cư trong nông nghiệp và nông thôn theo quy định của pháp luật;

c) Thống nhất quản lý về xây dựng và phát triển kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp và nông lâm trường của Nhà nước;

d) Thống nhất quản lý công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến diêm và phát triển ngành nghề nông thôn;

đ) Thống nhất quản lý về khai thác và sử dụng nước sạch nông thôn.

10. Quản lý về dự trữ quốc gia những vật tư, thiết bị theo phân công của Chính phủ.

11. Về khoa học, công nghệ:

a) Thống nhất quản lý việc xây dựng chương trình, kế hoạch, đề tài nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý nhà nước về quỹ gen động thực vật (kể cả thực vật rừng và động vật hoang dã), vi sinh vật dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý tiêu chuẩn, chất lượng vật tư và sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp. Giám định chất lượng thiết bị chuyên dùng và công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

d) Quản lý công tác thông tin khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

12. Về xúc tiến thương mại:

a) Phối hợp với Bộ Thương mại xây dựng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cơ chế, chính sách phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp;

b) Phối hợp với Bộ Thương mại xây dựng và dự báo định hướng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp;

c) Thống nhất quản lý việc tổ chức hội chợ, triển lãm về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

15. Về hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công:

a) Quản lý và chỉ đạo hoạt động của các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ;

b) Quản lý nhà nước các tổ chức dịch vụ công trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

16. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các hội và các tổ chức phi Chính phủ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

17. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

18. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung Chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

19. Làm thường trực công tác phòng, chống lụt, bão Trung ương, công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, công tác chống sa mạc hóa; thường trực Văn phòng Ủy ban sông Mê Kông Việt Nam, cơ quan thẩm quyền quản lý về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy cấp, Chương trình an ninh lương thực quốc gia theo quy định của pháp luật.

20. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn.

21. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước:

1. Vụ Kế hoạch;
2. Vụ Tài chính;
3. Vụ Khoa học công nghệ;
4. Vụ Hợp tác quốc tế;
5. Vụ Pháp chế;
6. Vụ Tổ chức cán bộ;
7. Cục Nông nghiệp;
8. Cục Bảo vệ thực vật;
9. Cục Thú y;
10. Cục Chế biến nông lâm sản và nghề muối;
11. Cục Lâm nghiệp;
12. Cục Kiểm lâm;
13. Cục Thủy lợi;
14. Cục Quản lý dê điều và phòng, chống lụt, bão;
15. Cục Quản lý xây dựng công trình;
16. Cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn;
17. Thanh tra;
18. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ:

1. Trung tâm Tin học;
2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia;
3. Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;
4. Báo Nông nghiệp Việt Nam;
5. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng đề án sắp xếp và cơ chế quản lý đối với các viện, các trường và các đơn vị sự nghiệp khác thuộc Bộ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước ngày 30 tháng 6 năm 2004. Trong khi Thủ tướng Chính phủ chưa có quyết định mới, các đơn vị sự nghiệp hiện có thuộc Bộ hoạt động theo quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Nghị định này thay thế Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bãi bỏ Điều 4 Nghị định số 13/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ ban hành Bản quy định về công tác khuyến nông, Điều 4 Nghị định số 39/CP ngày 18 tháng 5 năm 1994 của Chính phủ về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm lâm, các Quyết định số 346/TTg, 347/TTg, 348/TTg, 349/TTg, 350/TTg, 352/TTg, 353/TTg, 354/TTg và 355/TTg ngày 28 tháng 5 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 148/2003/QĐ-TTg ngày 17/7/2003 về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia (nhiệm kỳ từ năm 2003 đến năm 2008).

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 1077/1997/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Chủ tịch Hội đồng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia (nhiệm kỳ từ năm 2003 đến năm 2008) ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 1078/1997/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 3. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ